

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

Báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2022

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Bảng cân đối kế toán riêng	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	6 - 7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 48

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107007230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 28 tháng 9 năm 2015 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 7 ngày 28 tháng 4 năm 2022.

Ngày 26 tháng 12 năm 2017, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là AST theo Quyết định Niêm yết số 485/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong cảng hàng không bao gồm:

- ▶ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- ▶ bán lẻ tại các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- ▶ đại lý du lịch, điều hành tour du lịch, lưu trú ngắn ngày;
- ▶ vận tải hành khách đường bộ;
- ▶ dịch vụ quảng cáo;
- ▶ hoạt động viễn thông bán lẻ; và
- ▶ các dịch vụ phụ trợ khác.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1, Tòa nhà N02-T1, Khu Đoàn Ngoại giao, Đường Xuân Tảo, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Ngọc Thanh	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Chủ tịch	
Ông Lê Anh Quốc	Phó Chủ tịch	
Ông Lars Kjaer	Thành viên	
Ông Lê Đức Long	Thành viên	
Ông Kim Hongjin	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2022
Ông Đặng Huy Khôi	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2022
Ông Đào Tiến Dương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2022
Ông Seon Han Bae	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2022

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Thị Loan	Trưởng ban	
Bà Nguyễn Thị Hương	Thành viên	
Bà Phạm Thị Thu Hiền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2022
Bà Phạm Thị Kiều Trang	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2022

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Anh Quốc	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thanh Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Bằng	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Anh Quốc, Tổng Giám đốc.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2022 của Công ty cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng giai đoạn tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2022 kèm theo.

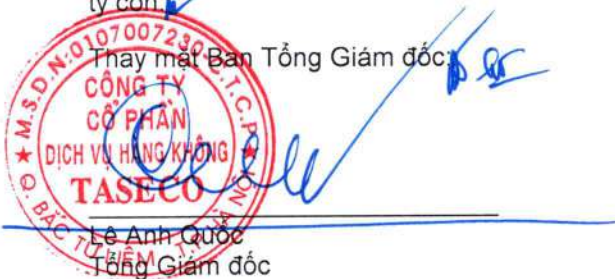
CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2022 kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho giai đoạn tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có các công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2022 của Công ty và các công ty con (“báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2022”) đề ngày 30 tháng 01 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng Quý 4 năm 2022 nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2022 để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 01 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 01 tháng 01 năm 2022
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		186.218.586.258	189.658.648.839
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	20.158.378.184	2.458.678.123
111	1. Tiền		20.152.124.025	2.451.830.478
112	2. Các khoản tương đương tiền		6.254.159	6.847.645
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	6	70.800.000.000	100.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		70.800.000.000	100.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		86.178.597.588	82.223.271.436
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	18.401.903.168	18.414.671.421
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	3.061.511.000	5.736.192.170
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	8	51.277.848.500	35.006.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	9	13.437.334.920	23.066.407.845
140	IV. Hàng tồn kho	10	6.935.415.372	3.644.781.788
141	1. Hàng tồn kho		6.935.415.372	3.644.781.788
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.146.195.114	1.331.917.492
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	957.739.712	242.322.639
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	16	1.188.118.402	1.021.737.853
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	337.000	67.857.000
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		372.641.674.083	339.772.150.904
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.435.658.341	629.875.341
216	1. Phải thu dài hạn khác	9	1.435.658.341	629.875.341
220	II. Tài sản cố định		25.641.691.524	32.170.692.038
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	25.606.891.524	32.101.092.038
222	Nguyên giá		78.551.831.215	74.198.947.581
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(52.944.939.691)	(42.097.855.543)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	34.800.000	69.600.000
228	Nguyên giá		492.742.000	492.742.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(457.942.000)	(423.142.000)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	14	344.795.138.056	305.734.253.356
251	1. Đầu tư vào công ty con		237.389.997.356	206.399.997.356
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết		96.000.000.000	88.000.000.000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.405.140.700	6.405.140.700
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-	(1.070.884.700)
255	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		5.000.000.000	6.000.000.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		769.186.162	1.237.330.169
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	769.186.162	1.237.330.169
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		558.860.260.341	529.430.799.743

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)
ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 01 tháng 01 năm 2022
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		40.829.703.579	44.364.596.712
310	I. Nợ ngắn hạn		40.829.703.579	44.364.596.712
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	17.852.722.398	14.782.604.673
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		1.688.871.795	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	3.639.304.115	518.009.760
314	4. Phải trả người lao động		8.542.148.968	4.232.266.437
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	540.594.872	151.004.259
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	1.014.539.867	2.360.078.874
320	7. Vay ngắn hạn	19	5.882.456.175	21.656.620.392
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.669.065.389	664.012.317
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	20	518.030.556.762	485.066.203.031
410	I. Vốn chủ sở hữu		518.030.556.762	485.066.203.031
411	1. Vốn cổ phần đã phát hành		450.000.000.000	450.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		450.000.000.000	450.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		68.030.556.762	35.066.203.031
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		34.985.219.578	47.979.899.954
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/năm nay		33.045.337.184	(12.913.696.923)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		558.860.260.341	529.430.799.743


Trần Văn Hưng
Người lập


Đào Ngọc Thiết
Kế toán trưởng




Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 01 năm 2023

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (tiếp theo)
Quý 4 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4/2022	Quý 4/2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2021
			Đơn vị tính: VND			
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	66.562.764.386	12.873.585.258	219.828.069.537	70.621.498.474
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21.1	-	-	-	(617.000.000)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	66.562.764.386	12.873.585.258	219.828.069.537	70.004.498.474
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	22	(28.501.796.709)	(6.324.836.949)	(95.633.779.942)	(33.778.426.343)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.1	38.060.967.677	6.548.748.309	124.194.289.595	36.226.072.131
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21.2	1.761.653.194	1.773.285.756	6.559.197.836	10.879.085.241
22	7. Chi phí tài chính	23	597.149.129	(186.574.227)	213.708.969	(1.119.625.520)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(109.729.320)	(221.021.993)	(801.219.986)	(969.755.851)
25	8. Chi phí bán hàng	24	(15.926.580.955)	(3.229.815.197)	(58.923.674.418)	(34.551.855.100)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(10.537.267.930)	(5.167.391.374)	(33.233.735.153)	(21.996.477.294)
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		13.955.921.115	(261.746.733)	38.809.786.829	(10.562.800.542)
31	11. Thu nhập khác	26	107.416.737	61.063.112	225.772.169	64.603.912
32	12. Chi phí khác	26	(15.272.727)	(519.649.336)	(97.697.691)	(2.207.500.293)
40	13. Lợi nhuận/(lỗ) khác	26	92.144.010	(458.586.224)	128.074.478	(2.142.896.381)
50	14. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế		14.048.065.125	(720.332.957)	38.937.861.307	(12.705.696.923)

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG (tiếp theo)
Quý 4 năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4/2022	Quý 4/2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2021
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(2.818.480.166)	-	(4.722.471.051)	-
60	16. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế TNDN		11.229.584.959	(720.332.957)	34.215.390.256	(12.705.696.923)



Trần Văn Hưng
Người lập

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 01 năm 2023



Đào Ngọc Thiết
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Lợi nhuận/(Lỗ) kế toán trước thuế		38.937.861.307	(12.705.696.923)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình		12.249.648.507	11.712.920.556
03	Các khoản dự phòng		(1.070.884.700)	146.144.000
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		19.131.135	2.040.717
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(6.643.627.649)	(10.928.797.325)
06	Chi phí lãi vay	23	801.219.986	969.755.851
08	Lợi nhuận/(Lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		44.293.348.586	(10.803.633.124)
09	Giảm/(Tăng) các khoản phải thu		11.704.129.902	(17.226.205.601)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho		(3.290.633.584)	1.887.614.680
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		9.833.499.426	(6.091.769.882)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước		(247.273.066)	2.733.419.920
14	Tiền lãi vay đã trả		(854.756.615)	(804.556.042)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(3.349.199.289)	(760.157.572)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(165.000.000)	(208.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		57.924.115.360	(31.273.287.621)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(6.221.218.180)	(8.595.307.511)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		485.000.000	-
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(42.800.000.000)	(129.916.000.000)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		56.728.151.500	140.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(38.990.000.000)	(8.500.000.000)
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		6.366.946.733	14.198.816.813
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(24.431.119.947)	7.187.509.302

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)
cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022	Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		31.458.944.193	53.162.173.207
34	Tiền trả nợ gốc vay		(47.233.108.410)	(48.407.023.245)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(15.774.164.217)	4.755.149.962
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		17.718.831.196	(19.330.628.357)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		2.458.678.123	21.791.347.197
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(19.131.135)	(2.040.717)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	5	20.158.378.184	2.458.678.123


Trần Văn Hưng
Người lập


Đào Ngọc Thiết
Kế toán trưởng



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 01 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho Quý 4 năm 2022 kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0107007230 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 28 tháng 9 năm 2015 và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 7 ngày 28 tháng 4 năm 2022.

Ngày 26 tháng 12 năm 2017, cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là AST theo Quyết định Niêm yết số 485/QĐ-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là bán hàng và cung cấp các dịch vụ liên quan trong cảng hàng không bao gồm:

- ▶ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- ▶ bán lẻ tại các cửa hàng kinh doanh tổng hợp;
- ▶ đại lý du lịch, điều hành tour du lịch, lưu trú ngắn ngày;
- ▶ vận tải hành khách đường bộ;
- ▶ dịch vụ quảng cáo;
- ▶ hoạt động viễn thông bán lẻ; và
- ▶ các dịch vụ phụ trợ khác.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tầng 1, Tòa nhà N02-T1, Khu Đoàn Ngoại giao, Đường Xuân Tảo, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 346 người (ngày 01 tháng 01 năm 2022: 262 người).

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 7 công ty con, bao gồm:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Trụ sở chính	Hoạt động chính
1	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Đà Nẵng (“Công ty Taseco Đà Nẵng”)	99,9%	99,9%	Số 99 Phan Đăng Lưu, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Bán lẻ hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cung cấp dịch vụ ăn uống tại các nhà hàng, dịch vụ vận tải hành khách và các dịch vụ liên quan.
2	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Sài Gòn (“Công ty Taseco Sài Gòn”)	65%	65%	Số 28/1/21 Huỳnh Lan Khanh, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ, dịch vụ bán hàng và các sản phẩm lưu niệm, dịch vụ đón tiễn, đại lý du lịch và điều hành tua du lịch, đại lý thu đổi ngoại tệ, dịch vụ quảng cáo.
3	Công ty TNHH Một thành viên Taseco Oceanview Đà Nẵng (“Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng”)	100%	100%	Số 200 Võ Nguyên Giáp, Phường Phước Mỹ, Quận Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Quản lý khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ ăn uống, vận tải hành khách đường bộ và các dịch vụ liên quan và các hoạt động khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho Quý 4 năm 2022 kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có 7 công ty con, bao gồm: (tiếp theo)

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>Tỷ lệ biểu quyết (%)</i>	<i>Tỷ lệ lợi ích (%)</i>	<i>Trụ sở chính</i>	<i>Hoạt động chính</i>
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Truyền thông Taseco ("Công ty Taseco Media")	99,9%	99,9%	Tầng 1 tòa N02-T1, Khu Đoàn Ngoại Giao, Đường Xuân Tảo, Phường Xuân Tảo, Quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam	Dịch vụ quảng cáo, viễn thông, khách sạn, nhà hàng, các dịch vụ ăn uống.
5	Công Ty TNHH Hàng Miễn Thuế Jalux Taseco ("Công ty Jalux Taseco")	51%	51%	Cảng hàng không quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam	Kinh doanh bán hàng miễn thuế, các dịch vụ phụ trợ khác.
6	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Phú Quốc ("Công ty Taseco Phú Quốc")	65%	65%	Tổ 5, ấp Suối mây, Xã Dương Tơ, Thành phố Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam	Bán lẻ hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cung cấp dịch vụ ăn uống tại các nhà hàng, dịch vụ vận tải hành khách và các dịch vụ liên quan.
7	Công ty Cổ phần Dịch vụ Hà Linh ("Công ty Hà Linh")	51%	51%	Tầng 3, Nhà ga T1, Cảng hàng không Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, Huyện Sóc Sơn, Hà Nội, Việt Nam	Bán lẻ hàng hóa trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp, cung cấp dịch vụ ăn uống tại các nhà hàng, và các dịch vụ liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho Quý 4 năm 2022 kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 14. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 vào ngày 30 tháng 01 năm 2023.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND"), và được lập phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho Quý 4 năm 2022 kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho là nguyên vật liệu với giá trị được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho là hàng hóa với giá trị được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho Quý 4 năm 2022 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho Quý 4 năm 2022 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc (*)	5 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Phần mềm	3 năm
Tài sản cố định vô hình khác	3 năm

(*) Một số nhà cửa, vật kiến trúc nhận góp vốn từ công ty mẹ được ghi nhận và trích khấu hao theo thời gian khấu hao còn lại từ 1 đến 5 năm.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho Quý 4 năm 2022 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho Quý 4 năm 2022 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo khối lượng hoàn thành thực tế của mỗi hợp đồng.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho Quý 4 năm 2022 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho Quý 4 năm 2022 kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ

Mua công ty con

Theo Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐQT ngày 1 tháng 6 năm 2022, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua phương án mua cổ phần tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Hà Linh từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Taseco, công ty mẹ của Công ty. Vào ngày 1 tháng 7 năm 2022, Công ty đã nhận chuyển nhượng 1.020.000 cổ phần, tương đương với tỷ lệ sở hữu 51% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hà Linh từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Taseco với tổng giá phí chuyển nhượng là 24.990.000.000 VND. Theo đó, Công ty Cổ phần Dịch vụ Hà Linh trở thành công ty con của Công ty từ ngày 1 tháng 7 năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho Quý 4 năm 2022 kết thúc cùng ngày

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2022</i>
Tiền mặt	1.964.648.078	1.017.536.838
Tiền gửi ngân hàng	18.187.475.947	1.434.293.640
Các khoản tương đương tiền khác (*)	6.254.159	6.847.645
TỔNG CỘNG	20.158.378.184	2.458.678.123

(*) Các khoản tương đương tiền cuối kỳ là khoản tiền gửi không kỳ hạn tại một công ty chứng khoán.

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2022</i>
Tiền gửi ngân hàng (*)	70.800.000.000	100.000.000.000
TỔNG CỘNG	70.800.000.000	100.000.000.000

(*) Số cuối kỳ là khoản tiền gửi bằng VND tại các ngân hàng thương mại, có kỳ hạn còn lại từ trên 3 tháng đến dưới 01 năm và hưởng lãi suất từ 4,4% đến 6,7%/năm (tại 31 tháng 12 năm 2021: 5,1%/năm).

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

7.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2022</i>
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Sơn Hà Xanh	7.964.202.777	5.566.602.777
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	4.659.774.667	9.078.000.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	2.246.187.541	1.925.199.612
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	3.531.738.183	1.844.869.032
TỔNG CỘNG	18.401.903.168	18.414.671.421

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho Quý 4 năm 2022 kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (tiếp theo)

7.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2022</i>
Công ty TNHH du lịch và sự kiện Goto	400.000.000	-
Cảng hàng không quốc tế Nội Bài - CN Tổng Công ty Cảng HK VN-CTCP	2.362.935.891	4.476.839.154
Các khoản trả trước khác	298.575.109	1.259.353.016
TỔNG CỘNG	3.061.511.000	5.736.192.170

8. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2022</i>
Phải thu về cho vay các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	51.277.848.500	35.006.000.000
TỔNG CỘNG	51.277.848.500	35.006.000.000

Chi tiết các khoản cho vay như sau:

<i>Bên đi vay</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Thời gian trả gốc và lãi</i>	<i>Lãi suất %/năm</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
	<i>VND</i>			
Công ty Taseco Đà Nẵng	39.944.000.000	Lãi và gốc trả khi đáo hạn, khoản vay cuối cùng vào ngày 14 tháng 12 năm 2023	8%	Tín chấp
Công ty Taseco Sài Gòn	7.333.848.500	Lãi và gốc trả khi đáo hạn, khoản vay cuối cùng vào ngày 19 tháng 11 năm 2023	8%	Tín chấp
Oceanview Đà Nẵng	4.000.000.000	Lãi và gốc trả khi đáo hạn, khoản vay cuối cùng vào ngày 28 tháng 10 năm 2023	8%	Tín chấp
TỔNG CỘNG	51.277.848.500			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho Quý 4 năm 2022 kết thúc cùng ngày

9. PHẢI THU KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2022</i>
Ngắn hạn		
Tạm ứng cho nhân viên phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	6.188.055.620	16.491.426.679
Dự thu lãi tiền gửi, trái phiếu ngân hàng	2.896.193.131	4.443.587.132
Phải thu ngắn hạn khác	674.094.035	240.070.104
Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	3.678.992.134	1.891.323.930
TỔNG CỘNG	13.437.334.920	23.066.407.845
Dài hạn		
Đặt cọc thuê mặt bằng, mua hàng hóa	1.435.658.341	629.875.341
TỔNG CỘNG	1.435.658.341	629.875.341

10. HÀNG TỒN KHO

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>		<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2022</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Hàng hóa, nguyên vật liệu	6.742.633.862	-	3.409.000.577	-
Công cụ, dụng cụ	192.781.510	-	235.781.211	-
TỔNG CỘNG	6.935.415.372	-	3.644.781.788	-

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2022</i>
Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ	248.138.343	47.530.391
Chi phí bảo hiểm tài sản	115.173.994	66.998.886
Chi phí sửa chữa	69.294.523	1.466.529
Chi phí đồng phục	267.302.369	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	257.830.483	126.326.833
TỔNG CỘNG	957.739.712	242.322.639
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ	372.434.403	685.574.758
Chi phí sửa chữa	123.223.047	114.801.474
Phí phát hành bảo lãnh	249.056.404	369.991.192
Chi phí trả trước dài hạn khác	24.472.308	66.962.745
TỔNG CỘNG	769.186.162	1.237.330.169

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho Quý 4 năm 2022 kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá:					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	48.736.082.494	4.295.354.358	19.961.334.547	1.206.176.182	74.198.947.581
- Mua trong kỳ	-	-	6.116.672.725	104.545.455	6.221.218.180
- Thanh lý nhượng bán	-	(35.909.091)	(1.832.425.455)	-	(1.868.334.546)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	48.736.082.494	4.259.445.267	24.245.581.817	1.310.721.637	78.551.831.215
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	7.264.999.337	3.588.063.027	-	297.038.000	11.150.100.364
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	25.981.601.835	3.706.737.449	11.449.415.294	960.100.965	42.097.855.543
- Khấu hao trong kỳ	8.889.605.260	472.675.987	2.634.249.028	218.318.232	12.214.848.507
- Thanh lý nhượng bán	-	(35.909.091)	(1.331.855.268)	-	(1.367.764.359)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	34.871.207.095	4.143.504.345	12.751.809.054	1.178.419.197	52.944.939.691
Giá trị còn lại:					
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	22.754.480.659	588.616.909	8.511.919.253	246.075.217	32.101.092.038
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	13.864.875.399	115.940.922	11.493.772.763	132.302.440	25.606.891.524
Tài sản dùng để thế chấp	-	-	4.588.244.468	-	4.588.244.468

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho Quý 4 năm 2022 kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<i>Đơn vị tính: VND</i>		
	<i>Phần mềm</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	425.150.000	67.592.000	492.742.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	425.150.000	67.592.000	492.742.000
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã hao mòn hết</i>	320.750.000	67.592.000	388.342.000
Giá trị hao mòn lũy kế:			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	355.550.000	67.592.000	423.142.000
- Hao mòn trong kỳ	34.800.000	-	34.800.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	390.350.000	67.592.000	457.942.000
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	69.600.000	-	69.600.000
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	34.800.000	-	34.800.000

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho Quý 4 năm 2022 kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Ngày 01 tháng 01 năm 2022		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
14.1	237.389.997.356	-	206.399.997.356	-	
Đầu tư vào công ty con	96.000.000.000	-	88.000.000.000	-	
Đầu tư vào công ty liên kết	6.405.140.700	-	6.405.140.700	(1.070.884.700)	
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	5.000.000.000	-	6.000.000.000	-	
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn					
TỔNG CỘNG	344.795.138.056	-	306.805.138.056	(1.070.884.700)	

14.1 Đầu tư vào công ty con

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Ngày 01 tháng 01 năm 2022		Đơn vị tính: VND
	Tỷ lệ vốn nắm giữ/Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Giá gốc	Dự phòng hợp lý (*)	Tỷ lệ vốn nắm giữ/Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	
Công ty Taseco Đà Nẵng	99,9%	19.980.000.000	-	99,9%	19.980.000.000
Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng	100%	105.000.000.000	-	100%	105.000.000.000
Công ty Taseco Sài Gòn	65%	6.500.000.000	-	65%	6.500.000.000
Công ty Taseco Media	99,9%	444.427.614	-	99,9%	444.427.614
Công ty Jalux Taseco	51%	73.975.569.742	-	51%	73.975.569.742
Công ty Taseco Phú Quốc (**)	65%	6.500.000.000	-	65%	500.000.000
Công ty Hà Linh (***)	51%	24.990.000.000	-	-	-
TỔNG CỘNG		237.389.997.356	-		206.399.997.356

(*) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do cổ phiếu của các công ty này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

(**) Theo Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 11 năm 2021, Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt việc triển khai góp vốn thành lập Công ty Taseco Phú Quốc với số vốn góp dự kiến là 6,5 tỷ VND, tương ứng với 65% vốn điều lệ. Công ty đã góp đủ vốn cam kết vào công ty con này.

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho Quý 4 năm 2022 kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.1 Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

(***) Theo Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐQT ngày 1 tháng 6 năm 2022, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua phương án mua cổ phần tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Hà Linh từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Taseco, công ty mẹ của Công ty. Vào ngày 1 tháng 7 năm 2022, Công ty đã hoàn tất việc nhận chuyển nhượng 1.020.000 cổ phần, tương đương với tỷ lệ sở hữu 51% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Dịch vụ Hà Linh từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Taseco. Theo đó, Công ty Cổ phần Dịch vụ Hà Linh trở thành Công ty con của Công ty từ ngày 1 tháng 7 năm 2022.

14.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về công ty liên kết tỷ lệ lợi ích và biểu quyết của Công ty trong công ty liên kết này như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Hoạt động chính	Đơn vị tính: VND							
			Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Ngày 01 tháng 01 năm 2022					
			Giá gốc (VND)	Dự phòng	Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Giá trị hợp lý	Giá gốc (VND)	Dự phòng	Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Hàng không Việt Nam ("Công ty VinaCS") (**)	Cảng hàng không quốc tế Nội Bài - Xã Phú Minh - Huyện Sóc Sơn - Hà Nội	Sản xuất món ăn, thực ăn chế biến sẵn, dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong và ngoài ngành hàng không và các dịch vụ phụ trợ khác.	96.000.000.000	-	26,67%	(*)	88.000.000.000	-	26,67%	(*)
TỔNG CỘNG			96.000.000.000	-			88.000.000.000	-		

(*) Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này do cổ phiếu của công ty liên kết này không được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

(**) Theo Nghị quyết số 08/2021/NQ-HĐQT ngày 30 tháng 8 năm 2021, Hội đồng Quản trị của Công ty đã phê duyệt việc thực hiện góp vốn mua cổ phần phát hành thêm để tăng vốn điều lệ tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Hàng không Việt Nam với tổng số cổ phần dự kiến mua là 1.600.000 cổ phần, tương đương số vốn góp là 16 tỷ VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, giao dịch này đã được hoàn tất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho Quý 4 năm 2022 kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>		<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2022</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (*)	6.405.140.700	-	6.405.140.700	(1.070.884.700)
TỔNG CỘNG	6.405.140.700	-	6.405.140.700	(1.070.884.700)

(*) Đây là khoản đầu tư góp vốn vào một công ty kinh doanh các dịch vụ liên quan trong cảng hàng không.

Chi tiết khoản dự phòng cho khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Số đầu năm	1.070.884.700	924.740.700
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	-	146.144.000
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(1.070.884.700)	-
Số cuối kỳ	-	1.070.884.700

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho Quý 4 năm 2022 kết thúc cùng ngày

14. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.4 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Ngày 01 tháng 01 năm 2022		Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
- Đầu tư trái phiếu (*)	5.000.000.000	5.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	
TỔNG CỘNG	5.000.000.000	5.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000	

(*) Đây là khoản đầu tư vào 500 trái phiếu của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank"), kỳ hạn 10 năm, lãi nhận theo kỳ một năm kể từ thời điểm mua trái phiếu. Lãi suất trái phiếu bằng lãi suất tham chiếu cộng 0,8% - 1,2%/năm, đáo hạn tháng 06 năm 2028. Lãi suất tham chiếu là lãi suất thả nổi của Vietinbank, có điều chỉnh định kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho Quý 4 năm 2022 kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Ngày 01 tháng 01 năm 2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty CP Đầu Tư Phát triển Vân Đồn- CN Cảng Hàng Không Quốc Tế Vân Đồn-Sungroup	1.120.840.923	1.120.840.923	887.066.514	887.066.514
Phải trả đối tượng khác	9.455.612.054	9.455.612.054	3.835.879.767	3.835.879.767
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	7.276.269.421	7.276.269.421	10.059.658.392	10.059.658.392
TỔNG CỘNG	17.852.722.398	17.852.722.398	14.782.604.673	14.782.604.673

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho Quý 4 năm 2022 kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 01 tháng 01 năm 2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	4.771.670.340	(3.349.199.289)	1.422.471.051
Thuế thu nhập cá nhân	-	551.128.738	(277.382.738)	273.746.000
Thuế giá trị gia tăng	518.009.760	10.691.370.924	(9.266.293.620)	1.943.087.064
Các loại thuế khác	-	52.236.480	(52.236.480)	-
TỔNG CỘNG	518.009.760	16.066.406.482	(12.945.112.127)	3.639.304.115

	Ngày 01 tháng 01 năm 2022	Số phải thu trong kỳ	Số đã cần trừ trong kỳ	Ngày 31 tháng 12 năm 2022
Phải thu				
Thuế TNCN	67.857.000	11.042.700	(78.562.700)	337.000
Thuế giá trị gia tăng	1.021.737.853	279.865.472	(113.484.923)	1.188.118.402
TỔNG CỘNG	1.089.594.853	290.908.172	(192.047.623)	1.188.455.402

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 01 tháng 01 năm 2022
Chi phí kiểm toán	180.555.555	136.363.636
Thuê kho, mặt bằng quầy hàng	354.967.459	-
Các khoản khác	5.071.858	14.640.623
TỔNG CỘNG	540.594.872	151.004.259

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

Đơn vị tính: VND

	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 01 tháng 01 năm 2022
Nhận ký quỹ, ký cược	215.000.000	125.000.000
Bảo hiểm xã hội, kinh phí công đoàn	173.174.019	1.399.617.726
Các khoản phải trả khác	626.365.848	592.152.936
Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	-	243.308.212
TỔNG CỘNG	1.014.539.867	2.360.078.874

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho Quý 4 năm 2022 kết thúc cùng ngày

19. VAY

Thuyết minh	Ngày 01 tháng 01 năm 2022		Số phát sinh trong kỳ			Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
Vay ngắn hạn								
Vay ngân hàng	19.1	12.356.620.392	27.446.944.193	(36.733.108.410)	3.070.456.175	3.070.456.175		
Vay tổ chức	19.2	-	2.812.000.000	-	2.812.000.000	2.812.000.000		
Vay các bên liên quan		9.300.000.000	1.200.000.000	(10.500.000.000)	-	-		
TỔNG CỘNG		21.656.620.392	31.458.944.193	(47.233.108.410)	5.882.456.175	5.882.456.175		

19.1 Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Ngày 31 tháng 12 năm 2022		Lãi suất (%/năm)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Hình thức đảm bảo
	VND	VND			
Ngân hàng TMCP Quân đội – SGD1	3.070.456.175	Lãi thanh toán vào ngày 25 hàng tháng. Khoản gốc vay cuối cùng đáo hạn vào ngày 30 tháng 06 năm 2023	8,3%		Tin chấp
TỔNG CỘNG	3.070.456.175				

Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho Quý 4 năm 2022 kết thúc cùng ngày

19. VAY (tiếp theo)

19.2 Các khoản vay ngắn hạn tổ chức

Chi tiết các khoản vay tổ chức ngắn hạn như sau:

Công ty	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Công ty TNHH một thành viên tài chính Toyota Việt Nam	VND 2.812.000.000	Khoản gốc vay đáo hạn vào ngày 28 tháng 07 năm 2023	8,79%	Phương tiện vận tải theo hợp đồng vay số 1000748402;1000748411;1000748372 ngày 27 tháng 7 năm 2022 và hợp đồng vay số 1000748399 ngày 28 tháng 7 năm 2022.

TỔNG CỘNG

2.812.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho Quý 4 năm 2022 kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

20.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	<i>Vốn cổ phần đã phát hành</i>	<i>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2021	450.000.000.000	47.979.899.954	497.979.899.954
- Lỗ thuần trong kỳ	-	(12.705.696.923)	(12.705.696.923)
- Giám khác	-	(208.000.000)	(208.000.000)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>450.000.000.000</u>	<u>35.066.203.031</u>	<u>485.066.203.031</u>
Cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022			
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2022	450.000.000.000	35.066.203.031	485.066.203.031
- Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	34.215.390.256	34.215.390.256
- Trích quỹ khen thưởng	-	(1.014.053.072)	(1.014.053.072)
- Giám khác	-	(236.983.453)	(236.983.453)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	<u>450.000.000.000</u>	<u>68.030.556.762</u>	<u>518.030.556.762</u>

(*) Theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 6 năm 2022, Đại hội đồng Cổ đông đã phê duyệt việc trích quỹ khen thưởng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối như sau:

- ▶ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với số tiền 1,014 tỷ VND.

20.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>			<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2022</i>		
	<i>Tổng số</i>	<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>Tổng số</i>	<i>Cổ phiếu thường</i>	<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>
Taseco Group	229.500.000.000	229.500.000.000	-	229.500.000.000	229.500.000.000	-
Cổ đông khác	220.500.000.000	220.500.000.000	-	220.500.000.000	220.500.000.000	-
TỔNG CỘNG	<u>450.000.000.000</u>	<u>450.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>450.000.000.000</u>	<u>450.000.000.000</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho Quý 4 năm 2022 kết thúc cùng ngày

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Vốn đầu tư đã góp của chủ sở hữu	450.000.000.000	450.000.000.000
Số đầu năm	450.000.000.000	450.000.000.000
Số cuối kỳ	<u>450.000.000.000</u>	<u>450.000.000.000</u>
Cổ tức đã chia	-	-

20.4 Cổ phiếu

	<i>Số lượng</i>	
	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2022</i>
Cổ phiếu đăng ký phát hành	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu đã phát hành	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu đang lưu hành	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	45.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (31 tháng 12 năm 2021: 10.000 VND/cổ phiếu).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho Quý 4 năm 2022 kết thúc cùng ngày

21. DOANH THU

21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Đơn vị tính: VND

	Quý 4/2022	Quý 4/2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2021
Tổng doanh thu	66.562.764.386	12.873.585.258	219.828.069.537	70.621.498.474
<i>Trong đó:</i>				
<i>Doanh thu bán hàng</i>	23.080.452.818	2.910.067.390	66.208.691.149	15.507.234.417
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	43.482.311.568	9.963.517.868	153.619.378.388	55.114.264.057
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-	-	(617.000.000)
Doanh thu thuần	66.562.764.386	12.873.585.258	219.828.069.537	70.004.498.474
<i>Trong đó:</i>				
<i>Doanh thu thuần từ bán hàng</i>	23.080.452.818	2.910.067.390	66.208.691.149	15.507.234.417
<i>Doanh thu thuần từ cung cấp dịch vụ</i>	43.482.311.568	9.963.517.868	153.619.378.388	54.497.264.057
<i>Trong đó:</i>				
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	63.934.910.172	12.147.468.067	211.389.869.948	67.663.666.859
<i>Doanh thu đối với các bên liên quan (Thuyết minh số 28)</i>	2.627.854.214	726.117.191	8.438.199.589	2.340.831.615

21.2 Doanh thu hoạt động tài chính

Đơn vị tính: VND

	Quý 4/2022	Quý 4/2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2021
Lãi cho vay, tiền gửi, trái phiếu	1.771.585.037	1.773.285.756	6.559.197.836	7.875.676.963
Lãi chênh lệch tỷ giá Cổ tức, lợi nhuận được chia	(9.931.843)	-	-	-
	-	-	-	3.003.408.278
TỔNG CỘNG	1.761.653.194	1.773.285.756	6.559.197.836	10.879.085.241

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

Đơn vị tính: VND

	Quý 4/2022	Quý 4/2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2021
Giá vốn hàng hóa	8.989.792.878	1.523.276.068	27.384.219.257	7.363.508.768
Giá vốn dịch vụ	19.512.003.831	4.801.560.881	68.249.560.685	26.414.917.575
TỔNG CỘNG	28.501.796.709	6.324.836.949	95.633.779.942	33.778.426.343

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho Quý 4 năm 2022 kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Quý 4/2022	Quý 4/2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2021
Lỗ chênh lệch tỷ giá	35.182.251	2.088.234	55.955.745	3.725.669
Dự phòng đầu tư vào đơn vị khác	(742.060.700)	(36.536.000)	(1.070.884.700)	146.144.000
Chi phí lãi vay	109.729.320	221.021.993	801.219.986	969.755.851
TỔNG CỘNG	(597.149.129)	186.574.227	(213.708.969)	1.119.625.520

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Đơn vị tính: VND

	Quý 4/2022	Quý 4/2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2021
Chi phí bán hàng				
Chi phí nhân công	7.867.637.691	2.674.100.346	23.716.574.212	13.666.226.787
Chi phí thuê kho, mặt bằng	3.246.580.168	(2.341.827.190)	15.956.143.036	7.431.060.767
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.046.317.283	494.259.048	8.603.138.341	3.387.851.962
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	810.633.737	458.040.767	2.819.696.703	2.446.016.814
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.817.890.622	1.822.669.976	7.282.908.152	7.296.664.781
Chi phí bán hàng khác	137.521.454	122.572.250	545.213.974	324.033.989
TỔNG CỘNG	15.926.580.955	3.229.815.197	58.923.674.418	34.551.855.100
Chi phí quản lý doanh nghiệp				
Chi phí nhân công	6.107.237.787	3.632.490.793	20.171.336.520	15.314.731.891
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.690.663.870	998.409.376	8.382.725.898	3.096.244.817
Chi phí thuê kho, mặt bằng	1.088.661.611	27.810.482	2.681.631.613	1.652.707.480
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	77.379.388	77.295.712	319.057.346	443.727.651
Chi phí khấu hao tài sản cố định	208.467.562	216.132.247	811.028.266	892.014.579
Chi phí quản lý khác	364.857.712	215.252.764	867.955.510	597.050.876
TỔNG CỘNG	10.537.267.930	5.167.391.374	33.233.735.153	21.996.477.294

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho Quý 4 năm 2022 kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4/2022	Quý 4/2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2022	Đơn vị tính: VND Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2021
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21.716.261.379	3.936.397.263	71.953.127.047	21.864.585.421
Chi phí nhân công	16.608.554.766	6.695.389.174	52.231.932.075	31.781.084.991
Chi phí khấu hao và hao mòn	3.108.207.224	2.889.210.444	12.249.648.507	11.095.690.862
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.638.401.280	3.204.317.464	31.091.727.751	15.478.742.192
Chi phí thuê mặt bằng	4.378.141.779	(2.352.213.563)	18.809.374.649	9.161.979.973
Chi phí khác	516.079.166	348.942.738	1.455.379.484	944.675.298
TỔNG CỘNG	54.965.645.594	14.722.043.520	187.791.189.513	90.326.758.737

26. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4/2022	Quý 4/2021	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2022	Đơn vị tính: VND Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2021
Thu nhập khác				
Thanh lý tài sản cố định, CCDC	57.333.507	60.984.811	84.429.813	60.984.811
Thu nhập khác	50.083.230	78.301	141.342.356	3.619.101
	107.416.737	61.063.112	225.772.169	64.603.912
Chi phí khác				
Thanh lý tài sản cố định, CCDC	-	11.272.727	15.350.298	127.059.328
Chi phí liên quan đến bộ phận trực tiếp sản xuất trong thời gian nghỉ dịch Covid 19 theo CV10385/BTC- QLKT	-	508.110.599	-	1.975.699.384
Chi phí khác	15.272.727	266.010	82.347.393	104.741.581
	15.272.727	519.649.336	97.697.691	2.207.500.293
LỢI NHUẬN KHÁC THUẬN	92.144.010	(458.586.224)	128.074.478	(2.142.896.381)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho Quý 4 năm 2022 kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	4.722.471.051	-
TỔNG CỘNG	4.722.471.051	-

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	38.937.861.307	(12.705.696.923)
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	7.787.572.261	(2.541.139.385)
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái kỳ này	3.826.227	408.143
Chi phí không được trừ thuế khác	19.538.968	20.948.316
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(600.681.656)
Lỗi năm trước chuyển sang	(3.088.466.405)	-
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận của khoản lỗ tính thuế	-	3.120.464.582
Chi phí thuế TNDN	4.722.471.051	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho Quý 4 năm 2022 kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

27.3 Lỗi chuyển sang từ năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có các khoản lỗ lũy kế có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Kỳ phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*)	Đơn vị tính: VND		
			Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2022	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
Năm 2021 (*)	2026	15.442.332.027	(15.442.332.027)	-	-
TỔNG CỘNG		15.442.332.027	(15.442.332.027)	-	-

(*) Đây là các khoản lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của các Công ty đã được cơ quan thuế địa phương kiểm tra vào ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho Quý 4 năm 2022 kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Tập đoàn Taseco ("Tập đoàn Taseco")	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Đà Nẵng ("Công ty Taseco Đà Nẵng")	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Sài Gòn ("Công ty Taseco Sài Gòn")	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Taseco Oceanview Đà Nẵng ("Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng")	Công ty con
Công ty Cổ phần Đầu tư Truyền thông Taseco ("Công ty Taseco Media")	Công ty con
Công ty TNHH Hàng Miễn Thuế Jalux Taseco ("Công ty Jalux Taseco")	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Taseco Phú Quốc ("Công ty Taseco Phú Quốc")	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hà Linh	Công ty con
PENM IV Germany GmbH & Co. KG Company	Công ty sở hữu 10% trên vốn điều lệ
Công ty Cổ phần Dịch vụ Suất ăn Hàng không Việt Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Taseco ("Công ty Taseco Land")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Bất động sản Hàng không Thăng Long Taseco	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Quản lý Bất động sản Quốc tế ("Công ty Quản lý Bất động sản Quốc tế")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Đầu tư Bất động sản Phú Mỹ ("Công ty Phú Mỹ")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Số 4 ("Công ty ICON4")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch Sinh thái Quốc tế ("Công ty Du lịch Quốc tế")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Taseco Invest ("Công ty Taseco Invest")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Bao bì Việt Nam ("Công ty Bao bì")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty TNHH Alacarte Hạ Long ("Công ty Alacarte Hạ Long")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Yên Bình ("Công ty Yên Bình")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Đầu tư TAH	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Xây dựng IKCONS ("Công ty IKCONS")	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Hàng không	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng không AAL	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Bất động sản Trảng An	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Thương mại Hải Hà	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển Công nghệ Việt Nam	Công ty cùng Tập đoàn Taseco
Công ty Taseco Vinconstec	Công ty cùng Tập đoàn Taseco

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho Quý 4 năm 2022 kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Danh sách các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau (tiếp theo):

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Phạm Ngọc Thanh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Nguyễn Minh Hải	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Lê Anh Quốc	Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị/Tổng Giám đốc
Lasr Kjaer	Thành viên Hội đồng Quản trị
Lê Đức Long	Thành viên Hội đồng Quản trị
Đặng Huy Khôi	Thành viên Hội đồng Quản trị
Kim Hongjin	Thành viên Hội đồng Quản trị
Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thanh Phương	Phó Tổng Giám đốc
Vũ Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
Nguyễn Xuân Bằng	Phó Tổng Giám đốc
Trần Thị Loan	Trưởng ban kiểm soát
Nguyễn Thị Hường	Thành viên ban kiểm soát
Phạm Thị Thu Hiền	Thành viên ban kiểm soát
Đào Ngọc Thiết	Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho Quý 4 năm 2022 kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Taseco Group	Công ty mẹ	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	121.946.926	571.925.848
		Chi phí lãi vay	9.945.205	32.104.110
		Cho vay	-	13.000.000.000
		Lãi cho vay	-	16.819.726
		Thu hồi cho vay	-	13.000.000.000
		Phải trả tiền chuyển nhượng cổ phần	24.990.000.000	-
		Chuyển tiền chuyển nhượng cổ phần	24.990.000.000	-
		Đi vay	-	4.200.000.000
		Thanh toán tiền vay	1.200.000.000	3.000.000.000
Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng	Công ty con	Cho vay	5.500.000.000	4.500.000.000
		Thu hồi cho vay	1.500.000.000	16.000.000.000
		Lãi cho vay	78.378.081	415.549.319
		Mua hàng hóa dịch vụ	230.046.998	4.658.186
		Cổ tức đã nhận	-	3.003.408.278
Công ty Taseco Đà Nẵng	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	84.443.908	80.930.343
		Mua dịch vụ hàng hóa	1.735.087.907	707.861.820
		Cho vay	26.000.000.000	17.854.000.000
		Thu hồi cho vay	10.000.000.000	-
		Lãi cho vay	1.849.501.715	762.305.287
Công ty Taseco Media	Công ty con	Mua hàng hóa, dịch vụ	10.961.823.718	7.394.679.636
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	779.231.042	16.098.091
Công ty Taseco Sài Gòn	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.112.770	1.230.100.869
		Mua hàng hóa dịch vụ	626.320.780	456.457.791
		Lãi cho vay	461.474.676	344.323.266
		Thu hồi tiền cho vay	3.728.151.500	-
		Cho vay	-	7.062.000.000
Công ty Jalux Taseco	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	218.183.815	145.115.591
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Cho vay	32.000.000.000	21.000.000.000
		Thu hồi khoản cho vay	32.000.000.000	27.500.000.000
		Lãi cho vay	152.547.944	88.860.000
		Mua hàng hóa, dịch vụ	1.067.115.450	131.247.400
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	34.265.727	23.372.364
		Đi vay	1.200.000.000	5.100.000.000
		Chi phí lãi vay	17.630.137	21.673.973
		Góp vốn	8.000.000.000	8.000.000.000
		Trả tiền đi vay	5.500.000.000	800.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho Quý 4 năm 2022 kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Cho giai đoạn tài chính 12 tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>
Công ty Taseco Land	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	331.613.760	117.792.528
		Đi Vay	-	2.000.000.000
		Lãi vay	-	9.424.658
		Chuyển trả tiền vay	-	2.000.000.000
		Thu nhập bán thanh lý TSCĐ	485.000.000	600.000.000
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Bất Động Sản Phú Mỹ	Công ty cùng tập đoàn	Lãi đi vay	38.801.369	121.904.109
		Chuyển trả tiền vay	2.500.000.000	3.000.000.000
		Đi Vay	-	5.500.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Khai thác Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	136.826.608	35.083.745
Công ty Taseco Phú Quốc	Công ty con	Chuyển tiền góp vốn	6.000.000.000	500.000.000
		Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.120.118.473	-
		Mua hàng hóa, dịch vụ	667.397.118	-
Công ty Hà Linh	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.069.961.885	-
		Mua dịch vụ	641.498.635	-
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Hàng không Bà Trần Thị Loan	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	330.480.071	-
	Trưởng ban kiểm soát	Trả tiền cho vay	1.300.000.000	-
		Lãi vay phải trả	4.630.137	-
Các bên liên quan khác	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	190.014.604	120.412.236

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng, cung cấp dịch vụ và mua hàng, sử dụng dịch vụ với các bên liên quan được thực hiện theo hợp đồng, thỏa thuận giữa các bên.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty chưa trích lập bất cứ khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (ngày 01 tháng 01 năm 2022: 0). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi kỳ thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của các bên liên quan và thị trường mà các bên liên quan đó hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho Quý 4 năm 2022 kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Đơn vị tính: VND

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 01 tháng 01 năm 2022
Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 7.1)				
Công ty Taseco Đà Nẵng	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	86.997.386	351.859.666
Taseco Group	Công ty mẹ	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.713.244	80.079.000
Công ty Cổ phần Đầu tư khai thác nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.950.000	6.447.271
Công ty Taseco Land	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	43.060.550	26.649.771
		Phải thu từ thanh lý TSCĐ	-	660.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Nhà ga Quốc tế Đà Nẵng	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19.900.000	-
Công ty Taseco Sài Gòn	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17.665.992	627.051.506
Công ty Taseco Phú Quốc	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	124.180.075	-
Công ty Jalux Taseco	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	92.781.818
Công ty Hà Linh	Công ty con	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.177.700.936	-
Công ty Cổ phần Quản lý Bất động sản Quốc Tế	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.400.000	-
Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Hàng không	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.600.000	-
Công ty TNHH Alacarte Hạ Long	Công ty cùng tập đoàn	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.200.000	-
Các cá nhân liên quan khác	Người liên quan	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20.370.000	-
TỔNG CỘNG			3.531.738.183	1.844.869.032

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho Quý 4 năm 2022 kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Đơn vị tính: VND	
			Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 01 tháng 01 năm 2022
Phải thu về cho vay ngắn hạn (Thuyết minh số 8)				
Công ty Taseco Đà Nẵng	Công ty con	Cho vay	39.944.000.000	23.944.000.000
Công ty Taseco Sài Gòn	Công ty con	Cho vay	7.333.848.500	11.062.000.000
Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng	Công ty con	Cho vay	4.000.000.000	-
TỔNG CỘNG			51.277.848.500	35.006.000.000
Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh số 9)				
Công ty Taseco Oceanview Đà Nẵng	Công ty con	Lãi cho vay phải thu	55.890.411	568.721.924
Công ty Taseco Đà Nẵng	Công ty con	Lãi cho vay phải thu	2.622.612.893	773.111.178
	Công ty con	Phải thu khác	4.664.000	4.664.000
Công ty Taseco Sài Gòn	Công ty con	Lãi cho vay phải thu	752.345.730	344.706.828
Taseco Group	Công ty mẹ	Hỗ trợ CBNV do dịch Covid 19	-	200.120.000
Công ty Hà Linh	Công ty con	Phải thu khác	207.710.100	-
Công ty Taseco Media	Công ty con	Phải thu khác	35.769.000	-
TỔNG CỘNG			3.678.992.134	1.891.323.930
Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 15)				
Công ty Taseco Đà Nẵng	Công ty con	Mua hàng hóa, dịch vụ	1.437.032.546	273.850.259
Công ty Taseco Sài Gòn	Công ty con	Mua hàng hóa, dịch vụ	742.180.247	198.670.247
Công ty Cổ phần Quản lý Bất động sản Quốc Tế	Công ty cùng tập đoàn	Mua hàng hóa, dịch vụ	-	62.215.636
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Mua hàng hóa, dịch vụ	90.111.014	60.379.368
Công ty Taseco Media	Công ty con	Mua hàng hóa, dịch vụ	5.006.945.614	9.464.542.882
TỔNG CỘNG			7.276.269.421	10.059.658.392
Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 18)				
Công ty Taseco Media	Công ty con	Phải trả khác	-	80.831.500
Taseco Group	Công ty mẹ	Phải trả lãi đi vay	-	13.200.000
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Phải trả lãi đi vay	-	21.673.973
Công ty CP đầu tư bất động sản Phú Mỹ	Công ty cùng tập đoàn	Phải trả lãi đi vay	-	121.904.109
Bà Trần Thị Loan	Trưởng ban kiểm soát	Phải trả lãi đi vay	-	5.698.630
TỔNG CỘNG			-	243.308.212

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho Quý 4 năm 2022 kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo):

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
			<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2022</i>	<i>Ngày 01 tháng 01 năm 2022</i>
Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 19)				
Công ty CP đầu tư bất động sản Phú Mỹ	Công ty cùng tập đoàn	Phải trả đi vay	-	2.500.000.000
Công ty VinaCS	Công ty liên kết	Phải trả đi vay	-	4.300.000.000
Taseco Group	Công ty mẹ	Phải trả đi vay	-	1.200.000.000
Bà Trần Thị Loan	Trưởng ban kiểm soát	Phải trả đi vay	-	1.300.000.000
TỔNG CỘNG			-	9.300.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho Quý 4 năm 2022 kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Nghiệp vụ với các bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

Đơn vị tính: VND

Họ và tên	Chức vụ	Thu nhập	
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4 năm 2021
Ông Phạm Ngọc Thanh	Chủ tịch	36.000.000	48.000.000
Ông Nguyễn Minh Hải	Phó chủ tịch	30.000.000	40.000.000
Ông Lê Anh Quốc	Phó chủ tịch/Tổng giám đốc	765.207.000	679.308.000
Ông Đào Tiến Dương (*)	Thành viên	-	40.000.000
Ông Lasr Kjaer	Thành viên	30.000.000	40.000.000
Ông Lê Đức Long	Thành viên	30.000.000	40.000.000
Ông Đặng Huy Khôi	Thành viên	30.000.000	-
Ông Vũ Minh Tuấn	Phó Tổng giám đốc	701.895.000	522.980.000
Ông Nguyễn Quang Huy	Phó Tổng giám đốc	528.943.000	466.321.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Phương	Phó Tổng giám đốc	660.527.000	574.192.000
Bà Nguyễn Xuân Bằng	Phó Tổng giám đốc	659.443.000	575.055.000
Bà Trần Thị Loan	Trưởng ban kiểm soát	30.000.000	40.000.000
Bà Nguyễn Thị Hường	Thành viên ban kiểm soát	18.000.000	24.000.000
Bà Phạm Thị Thu Hiền	Thành viên ban kiểm soát	18.000.000	-
Bà Phạm Thị Kiều Trang (*)	Thành viên ban kiểm soát	-	24.000.000
TỔNG CỘNG		3.538.015.000	3.113.856.000

(*) Miễn nhiệm ngày 23 tháng 6 năm 2022.

29. CÁC CAM KẾT

Thuê hoạt động

Công ty hiện đang thuê tài sản theo các hợp đồng thuê sau:

- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Nhà ga T1 và T2 – Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài với Cảng Hàng không Quốc tế Nội Bài – Chi nhánh Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam có thời điểm kết thúc từ tháng 03 năm 2023 đến tháng 6 năm 2024;
- ▶ Hợp đồng cho thuê mặt bằng, nhượng quyền kinh doanh và cung cấp dịch vụ tại Nhà ga Vân Đồn – Cảng Hàng không Quốc tế Vân Đồn với Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Vân Đồn – Chi nhánh Cảng Hàng không Quốc tế Vân Đồn có thời điểm kết thúc từ tháng 12 năm 2024 đến tháng 09 năm 2025; và
- ▶ Một số hợp đồng thuê hoạt động khác.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Ngày 31 tháng 12 năm 2022	Ngày 01 tháng 01 năm 2022
Đến 1 năm	14.529.197.600	18.704.208.878
Từ 1 - 5 năm	11.724.521.812	2.650.824.000
TỔNG CỘNG	26.253.719.412	21.355.032.878

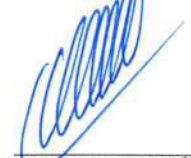
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho Quý 4 năm 2022 kết thúc cùng ngày

30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Trần Văn Hưng
Người lập



Đào Ngọc Thiết
Kế toán trưởng



Lê Anh Quốc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 30 tháng 01 năm 2023